

*Báo cáo Soát xét
thông tin tài chính giữa niên độ*

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 27897
	Ngày: 12/11/17
Chuyển:	M/
Lưu hồ sơ số:	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Quý 2 năm 2017

Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38205.944 -(08)38205.947; Fax: (08) 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Anh Vũ	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Hoàng Liên Sơn	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Anh Vũ	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)
Ông Đỗ Thanh Thao	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Cao Thái Định	Trưởng ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Bà Nguyễn Hồ Tường Vy	Thành viên ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Bà Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý 2 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quy Nhơn, ngày 19 tháng 07 năm 2017.

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Anh Vũ



Số: 92/BCKT/TC/2017/AASCS**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi:** - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.**
- **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định**, được lập ngày 19 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2017
**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Phó Tổng Giám đốc**Đinh Thế Đường**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		133.215.163.881	123.829.540.089
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		97.443.396.609	5.111.022.297
1. Tiền	111	V.1	97.443.396.609	5.111.022.297
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		872.595.723	617.463.571
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		270.435.000	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	415.744.000	30.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	186.416.723	587.463.571
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140		32.003.200.641	115.238.224.569
1. Hàng tồn kho	141	V.4	32.003.200.641	115.238.224.569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.895.970.908	2.862.829.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	1.287.456.696	1.467.022.256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	1.608.514.212	1.395.807.396
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		87.864.602.320	95.722.372.251
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		4.983.894.000	4.439.717.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	4.983.894.000	4.439.717.500
II. Tài sản cố định	220		66.099.238.020	73.737.822.213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	66.099.238.020	73.737.822.213
- Nguyên giá	222		205.516.933.481	205.516.933.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(139.417.695.461)	(131.779.111.268)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.781.470.300	17.544.832.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	16.781.470.300	17.544.832.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		221.079.766.201	219.551.912.340

1729
G TY
EM HUU H
TU VA
I KE TO
AM TOAN
NAM
HO C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		32.629.571.497	28.319.367.844
I. Nợ ngắn hạn	310		27.452.637.340	22.544.391.416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	331.092.655	477.729.332
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	2.438.780.000	6.094.501.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.242.075.648	3.788.357.365
4. Phải trả người lao động	314	V.12	6.471.595.336	1.713.144.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.623.203.339	1.727.106.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	9.345.507.034	6.998.204.439
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.15	383.328	1.745.348.328
II. Nợ dài hạn	330		5.176.934.157	5.774.976.428
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8	5.176.934.157	5.774.976.428
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		188.450.194.704	191.232.544.496
I. Vốn chủ sở hữu	410		188.450.194.704	191.232.544.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.586.313.496	36.200.946.838
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.546.581.208	11.714.297.658
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.877.418.000	2.478.526.000
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5.669.163.208	9.235.771.658
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		221.079.766.201	219.551.912.340

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Bùi Danh Linh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lấy kể từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	96.717.345.001	32.099.821.596	162.679.488.204	49.007.189.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		96.717.345.001	32.099.821.596	162.679.488.204	49.007.189.496
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	88.632.494.598	28.106.944.322	143.575.993.367	42.279.745.872
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.084.850.403	3.992.877.274	19.103.494.837	6.727.443.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	318.577.317	129.549.592	363.867.944	137.942.756
7. Chi phí tài chính	22	VI.4		7.478.931	35.609.102	165.213.208
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			7.038.333	2.743.599	8.673.318
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	2.100.546.184	994.106.385	5.424.768.780	1.683.975.627
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	2.228.780.701	1.797.131.387	6.968.493.577	3.125.385.909
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.074.100.835	1.323.710.163	7.038.491.322	1.890.811.636
11. Thu nhập khác	31	VI.5		3.979.677.000		4.009.677.000
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			3.979.677.000		4.009.677.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.074.100.835	5.303.387.163	7.038.491.322	5.900.488.636
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	771.322.828	1.065.637.433	1.369.328.114	1.137.726.744
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.12	3.302.778.007	4.237.749.730	5.669.163.208	4.762.761.892
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	267	342	568	384
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Linh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tran

Nguyễn Bùi Danh Linh

Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.038.491.322	5.900.488.636
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		7.638.584.193	5.610.680.341
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(264.886.693)	(92.382.317)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.591.216)	(148.192.288)
- Chi phí lãi vay	06		2.743.599	8.673.318
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.411.341.205	11.279.267.690
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.459.682.779)	24.372.761
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		83.235.023.928	(8.382.700.967)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.852.999.245	13.029.281.241
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		763.362.238	1.978.942.387
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.743.599)	(8.673.318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.213.470.415)	(354.195.026)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(544.176.500)	(4.381.963.497)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		97.042.653.323	13.184.331.270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			140.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.591.216	8.192.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.591.216	148.192.288
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.544.000.000	7.799.970.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.544.000.000)	(7.799.970.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(661.943.191)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.958.782.420)	(19.012.213.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.958.782.420)	(19.674.157.066)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		92.087.462.119	(6.341.633.508)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.111.022.297	21.186.241.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		244.912.193	(3.846.186)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	97.443.396.609	14.840.761.737

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

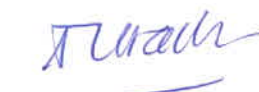
(Ký, họ tên)



Nguyễn Bùi Danh Lynch

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 123.926.300.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp. Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác; Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí); Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản; Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.1 Các khoản chi vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.



Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu trong tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

14.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2017

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	98.069.098	584.768.475
* Tiền gửi ngân hàng	97.345.327.511	4.526.253.822
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (VND)	498.868.556	1.074.401.441
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND)	42.493.629	42.386.373
- Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (VND)	14.512.214	14.512.314
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 807.73 USD)	18.335.471	18.335.471
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (# 4,262,727.17 USD)	96.763.906.759	3.369.397.811
- Ngân hàng NN & PTNT- CN.Bình Định (# 317.66 USD)	7.210.882	7.220.412
Cộng	97.443.396.609	5.111.022.297

2. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	415.744.000	30.000.000
- Đoàn địa chất 502	30.000.000	30.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thuế T.H	70.000.000	
- Công ty TNHH DV TV TC & KT phía Nam	38.500.000	
- Công ty CP XNK Vật tư Máy móc T&T	198.000.000	
- Công ty TNHH TEP	30.800.000	
- Công ty CP Xúc tiến Đầu tư & SX Phúc Sơn	34.848.000	
- Trung tâm khuyến nông & TVPT Công nghiệp Bình Định	13.596.000	
Cộng	415.744.000	30.000.000

3. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	186.416.723	-	587.463.571	-
- Bảo hiểm Thất nghiệp	16.541.825		43.526.500	
- Bảo hiểm Y tế	55.403.098		110.333.176	
- Bảo hiểm Xã hội			49.888.095	
- Phải thu Quỹ phúc lợi	114.471.800		383.715.800	
b- Phải thu dài hạn khác	4.983.894.000		4.439.717.500	
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Ký quỹ môi trường mỏ 73 ha Phù Cát	438.000.000		438.000.000	
- Ký quỹ môi trường mỏ 150 ha Phù Cát	4.466.694.000		3.922.517.500	
- Tiền đặt cọc đất thuê trên 3 năm	79.200.000		79.200.000	
Cộng	5.170.310.723		5.027.181.071	

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	4.493.394.517		2.254.202.350	
- Công cụ, dụng cụ	560.323.989		398.094.397	
- Thành phẩm	26.949.482.135		112.585.927.822	
Cộng	32.003.200.641		115.238.224.569	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2017

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.054.384.488	142.421.945.718	20.185.490.669	855.112.606	205.516.933.481
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	42.054.384.488	142.421.945.718	20.185.490.669	855.112.606	205.516.933.481
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	22.341.466.918	94.031.945.983	14.605.493.619	800.204.748	131.779.111.268
- Khấu hao trong kỳ	1.323.123.210	5.537.722.179	759.886.267	17.852.536	7.638.584.193
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	23.664.590.128	99.569.668.162	15.365.379.886	818.057.284	139.417.695.461
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	19.712.917.570	48.389.999.735	5.579.997.050	54.907.858	73.737.822.213
2. Tại ngày cuối kỳ	18.389.794.360	42.852.277.556	4.820.110.783	37.055.322	66.099.238.020

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

*** Chi phí trả trước dài hạn**

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- Phí cấp quyền khai thác mỏ
- Chi phí trồng rừng mỏ 73 ha Cát Thành
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất
- Phí bảo lãnh của Ngân hàng BIDV CN Bình Định
- Phí sử dụng tài liệu địa chất

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
16.781.470.300	17.544.832.538
245.714.910	122.207.000
11.588.211.000	11.745.531.000
183.182.208	234.682.000
4.047.328.786	4.625.518.286
112.546.296	126.051.852
604.487.100	690.842.400
16.781.470.300	17.544.832.538

7. TÀI SẢN KHÁC

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.287.456.696	1.467.022.256
1.287.456.696	1.467.022.256

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2017

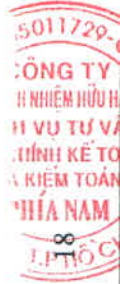
8. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Các khoản vay	5.176.934.157	5.176.934.157	4.544.000.000	5.142.042.271	5.774.976.428	5.774.976.428
- Tiền thuê đất nhà máy xi (# 228,059.62 USD)	5.176.934.157	5.176.934.157		598.042.271	5.774.976.428	5.774.976.428
- Ngân hàng TMCP ĐT và Phát Triển VN			4.544.000.000	4.544.000.000		
Cộng	5.176.934.157	5.176.934.157	4.544.000.000	5.142.042.271	5.774.976.428	5.774.976.428

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

* Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nguyễn Thị Minh Hiền (tiền mua gas bình)				
- Công ty TNHH SX và TM Vũ Anh				
- Công ty TNHH Tư Vấn Đại Lý Thuế				
- Công ty TNHH Vận Tải Bách Việt				
- HTX vận tải cơ giới 19/5 (tiền vận chuyển)				
- Công ty TNHH Gia Long (than đá)	30.754.455	30.754.455	30.690.000	30.690.000
- DNTN Xăng dầu Công Danh (dầu)	117.000.000	117.000.000	258.995.160	258.995.160
- DNTN Quang Huy (vận chuyển hàng cont)	28.000.000	28.000.000	150.000.000	150.000.000
Cộng	331.092.655	331.092.655	477.729.332	477.729.332

10. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- IRIS Corporation- Hàn Quốc (# 11,400 USD)				
- Qinzhou Dewei Trade Company LTD				
- Công ty TNHH Hạnh Tháo				
- Công ty TNHH Đầu tư & XNK Trung Việt				
Cộng	2.438.780.000	2.438.780.000	2.438.780.000	2.438.780.000



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2017

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	1.395.807.396	3.674.401.752	25.112.879.586	23.851.338.919	1.608.514.212	5.148.649.235
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra			3.314.990.841	3.314.990.841		
- Thuế xuất khẩu			14.109.964.005	14.477.496.435	367.532.430	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.331.206.721		1.369.328.114	1.213.470.415	1.175.349.022	
- Thuế thu nhập cá nhân	64.600.675		123.203.975	124.236.060	65.632.760	
- Thuế tài nguyên		3.674.401.752	6.135.604.080	4.661.356.597		5.148.649.235
- Tiền thuế đất			56.788.571	56.788.571		
- Thuế Môn bài			3.000.000	3.000.000		
II. Các khoản phải nộp, phải thu khác		113.955.613	799.577.000	820.106.200		93.426.413
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản						
- Phí nước thải công nghiệp						
- Phí bảo vệ môi trường		113.955.613	798.077.000	818.606.200		93.426.413
- Các khoản khác			1.500.000	1.500.000		
Cộng	1.395.807.396	3.788.357.365	25.912.456.586	24.671.445.119	1.608.514.212	5.242.075.648

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2017

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ

6.471.595.336

6.471.595.336

Số đầu năm

1.713.144.152

1.713.144.152

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Công ty TNHH Tư Vấn thuế T.H

- Công ty TNHH DV TV TC & KT Phía Nam

- Tiền thuê đất

Cộng

Số cuối kỳ

3.623.203.339

3.623.203.339

75.000.000

35.000.000

3.513.203.339

3.623.203.339

Số đầu năm

1.727.106.000

1.727.106.000

14. PHẢI TRẢ KHÁC

* Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Phan Huy Hoàng

- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty

- Cổ đông Quách Xiếu An

- Quỹ trả cổ tức

- Cổ tức 10% năm 2011 của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME

- Ủng hộ bảo lụt

- Thù lao T12/2016 của HDQT, BKS, thư ký

- Bảo hiểm Xã hội

- Phạm Thị Thanh Phương- tiền cổ tức

Cộng

Số cuối kỳ

9.345.507.034

1.139.710.059

184.243.660

287.859.315

2.837.400

750.000

7.447.559.500

1.949.000

19.260.000

23.000.000

238.336.200

1.900

9.345.507.034

Số đầu năm

6.998.204.439

1.520.744.769

66.538.660

281.971.030

2.077.400

750.000

5.083.913.580

1.949.000

19.260.000

21.000.000

6.998.204.439

15. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty

Cộng

Số cuối kỳ

383.328

383.328

383.328

Số đầu năm

1.745.345.328

3.000

1.745.348.328

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2017

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	123.926.300.000	19.391.000.000	34.129.645.874		18.270.631.964	195.717.577.838
- Tăng vốn trong kỳ trước						
- Lãi trong kỳ trước			2.071.300.964		4.762.761.892	4.762.761.892
- Tăng khác						2.071.300.964
- Giảm vốn trong kỳ trước						
- Lỗ trong kỳ trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ trước	123.926.300.000	19.391.000.000	36.200.946.838	-	15.792.105.964	15.792.105.964
Số dư đầu năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	36.200.946.838	-	11.714.297.658	186.759.534.730
- Tăng vốn trong kỳ này						
- Lãi trong kỳ này						
- Tăng khác			1.385.366.658		5.669.163.208	5.669.163.208
- Giảm vốn trong kỳ này						
- Lỗ trong kỳ này						
- Giảm khác (*)						
Số dư cuối kỳ này	123.926.300.000	19.391.000.000	37.586.313.496		7.546.581.208	188.450.194.704

Ghi chú:

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2017 số 07/NQ-ĐHĐCĐ-BMC ngày 22/04/2017.

- Trích Quỹ trả cổ tức năm 2016
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016
- Trích Quỹ Đầu tư & Phát triển năm 2016
- Trích quỹ thương ban điều hành năm 2016

Cộng**Số tiền (VND)**

7.435.578.000

923.577.000

1.385.366.658

92.358.000

9.836.879.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2017

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	0%		
- Vốn góp của các đối tượng khác	100%	123.926.300.000	123.926.300.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	123.926.300.000	123.926.300.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	4.958.782.420	12.392.630.000

d/ Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ Đầu tư và Phát triển	37.586.313.496	36.200.946.838
	37.586.313.496	36.200.946.838

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
* Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- USD	4.263.852,56	149,426.35	
Cộng	4.263.852,56	149,426.35	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng	162.679.488.204	49.007.189.496
Cộng	162.679.488.204	49.007.189.496

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	143.575.993.367	42.279.745.872
Cộng	143.575.993.367	42.279.745.872

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.591.216	8.192.288
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	360.276.728	37.368.151
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		92.382.317
Cộng	363.867.944	137.942.756

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	2.743.599	8.673.318
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.865.503	156.539.890
Cộng	35.609.102	165.213.208

5. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý TSCĐ		140.000.000
- Thu nhập khác		3.869.677.000
Cộng		4.009.677.000

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng			
- Các khoản chi phí bán hàng		5.424.768.780	1.683.975.627
Cộng		5.424.768.780	1.683.975.627

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý		1.429.087.810	1.267.456.880
- Chi phí đồ dùng văn phòng		18.485.728	14.296.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý		29.395.045	29.395.045
- Thuế và lệ phí		4.239.036.710	824.264.021
- Dịch vụ mua ngoài		908.266.341	925.573.962
- Các khoản chi phí QLDN khác		344.221.943	64.400.000
Cộng		6.968.493.577	3.125.385.909

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2017

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
17.591.810.597	27.137.392.612
4.449.570.365	6.963.122.840
7.638.584.193	5.282.129.073
11.005.653.602	18.719.905.658
169.661.000	64.400.000
40.855.279.757	58.166.950.183

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
1.369.328.114	1.137.726.744
1.369.328.114	1.137.726.744

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Kỳ này	Kỳ trước
7.038.491.322	4.762.761.892
7.038.491.322	4.762.761.892
12.392.630	12.392.630
568	384

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
183.000.000	230.000.000
183.000.000	230.000.000

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

- + Tổng lợi nhuận trước thuế
- + Các khoản điều chỉnh tăng
- + Các khoản điều chỉnh giảm
- + Tổng thu nhập chịu thuế
- + Thuế TNDN phải nộp
- + Thuế TNDN được miễn, giảm
- + Thuế TNDN còn phải nộp
- + Lợi nhuận sau thuế TNDN

Kỳ này	Kỳ trước
7.038.491.322	5.900.488.636
73.035.943	64.400.000
264.886.693	
6.846.640.572	5.964.888.636
1.369.328.114	1.192.977.727
	55.250.983
1.369.328.114	1.137.726.744
5.669.163.208	4.762.761.892

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan: Không phát sinh****2- Về báo cáo bộ phận:***- Về lĩnh vực kinh doanh:*

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

05011729
CÔNG TY
 CH NHIỆM HỮU
 H VỤ TƯ V
 CHÍNH KẾ T
 A KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
 - T.P.HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

6 tháng đầu năm 2017

3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

Tình hình sử dụng công cụ tài chính phái sinh tại doanh nghiệp:

- Về hợp đồng kỳ hạn: Không phát sinh

4- Thuyết minh về biến động Lợi nhuận sau thuế của Quý 1 và Quý 2 năm 2017 so với cùng kỳ năm 2016:

Doanh thu bán hàng Quý 2/2017 bằng 301% so với cùng kỳ năm trước và lợi nhuận sau thuế Quý 2/2017 so với cùng kỳ năm trước bằng 78% là do nguyên nhân chính sau:

- Quý 2 năm 2017 so với cùng kỳ năm trước thị trường có sự cải thiện hơn, đơn vị tăng cường tiêu thụ lượng hàng hoá thứ phẩm còn tồn nhiều, dẫn đến lợi nhuận quý này không tương xứng với cùng kỳ năm trước.

5- Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Bùi Danh Lynh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ

